

IMPORT STORAGE

Convert rate to VND and update Haiphong, Danang and Quynhon Storage free time

Date 06th October 2025

Dear Valued Customers,

MSC Vietnam announces that, effective from 06th November 2025 (based on vessel arrival date), all import storage tariffs across all locations will be converted to VND. Additionally, the storage free time for Haiphong, Danang and Quynhon will be adjusted accordingly for all import shipments.

1. HOCHIMINH

Equipment	Free time	Thereafter VND/Day
20' Dry	6 days	61,050
40'/45' Dry	6 days	91,300
20' Reefer/SP in-gauge	5 days	61,050
40' Reefer/SP in-gauge	5 days	91,300
20' DG/OOG	3 days	143,000
40' DG/OOG	3 days	220,000

2. VUNG TAU

Equipment	Free time	1st Period	1st period VND/day	Thereafter VND/day
20' Dry	6 days	5 days	65,725	109,450
40'/45' Dry	6 days	5 days	131,450	219,175
20 Reefer/SP in-gauge	5 days	6 days	131,450	219,450
40 Reefer/SP in-gauge	5 days	6 days	259,050	438,350
20' DG/OOG	3 days	7 days	131,450	219,450
40' DG/OOG	3 days	7 days	259,050	438,350
20 Reefer (Gemalink)	3 days	6 days	330,000	660,000
40 Reefer (Gemalink)	3 days	6 days	660,000	1,347,500
20 Reefer (CMIT)	5 days	6 days	330,000	660,000
40 Reefer (CMIT)	5 days	6 days	660,000	1,347,500

3. QUY NHON

Equipment	Free time	Thereafter VND/Day
20' Dry	6 days	61,050
40'/45' Dry	6 days	91,300
20' Reefer/SP in-gauge	5 days	61,050
40' Reefer/SP in-gauge	5 days	91,300
20' DG/OOG	3 days	143,000
40' DG/OOG	3 days	220,000

4. DA NANG

Equipment	Free time	Thereafter VND/Day
20' Dry/SP in-gauge	6 days	61,050
40'/45' Dry/SP in-gauge	6 days	91,300
20' OOG	5 days	110,000
40' OOG	5 days	220,000
20' DG	1 day	110,000
40' DG	1 day	220,000
20 'Reefer (per hour) *	0	44,000
40 'Reefer (per hour) *	0	66,000

*Including both storage & plug

5. HAIPHONG (Nam Dinh Vu)

Equipment	Free time	Thereafter VND/Day
20' Dry	6 days	37,895
40'/45' Dry	6 days	52,632
20' Reefer/SP in-gauge	5 days	37,895
40' Reefer/SP in-gauge	5 days	52,632
20' DG /OOG	5 days	56,843
40' DG /OOG	5 days	78,948

6. HAIPHONG (LACH HUYEN AREA) - *remain the same*

Equipment	Free time	From 4th to 7th day	From 8th to 14th day	Thereafter VND/Day
20' Dry/Reefer/SP	3 days	37,895	47,368	72,632
40'/45' Dry/Reefer/SP	3 days	56,842	72,632	110,526
20' DG /OOG	3 days	56,843	71,052	108,948
40' DG /OOG	3 days	82,263	108,948	165,789

Notes

- *Storage will be calculated from vessel ETA.*
- *Day is counted based on Calendar days, including weekend and Holiday.*
- *The above rate is inclusive of Tax.*
- *Reefer plug, unless mentioned is collected directly by port*

Sincerely Yours

LƯU BÃI HÀNG NHẬP KHẨU

Quy đổi giá sang VND và cập nhật thời gian miễn phí lưu bãi tại Hải Phòng, Đà Nẵng và Quy Nhơn

Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Kính gửi Quý khách hàng,

MSC Việt Nam xin thông báo, từ ngày 06 tháng 11 năm 2025 (dựa theo ngày tàu đến), tất cả biểu phí lưu bãi hàng nhập khẩu sẽ quy đổi sang VND. Ngoài ra, thời gian miễn phí lưu bãi tại Hải Phòng, Đà Nẵng và Quy Nhơn sẽ được điều chỉnh tương ứng cho tất cả các lô hàng nhập khẩu.

1. HỒ CHÍ MINH

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn phí	Sau đó VND/Ngày
20' Khô	6 Ngày	61,050
40'/45' Khô	6 Ngày	91,300
20' Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	61,050
40' Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	91,300
20' DG/OOG	3 Ngày	143,000
40' DG/OOG	3 Ngày	220,000

2. VŨNG TÀU

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn phí	Giai đoạn 1	Đơn giá giai đoạn 1 VND/Ngày	Sau đó VND/Ngày
20' Khô	6 Ngày	5 Ngày	65,725	109,450
40'/45' Khô	6 Ngày	5 Ngày	131,450	219,175
20 Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	6 Ngày	131,450	219,450
40 Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	6 Ngày	259,050	438,350
20' DG/OOG	3 Ngày	7 Ngày	131,450	219,450
40' DG/OOG	3 Ngày	7 Ngày	259,050	438,350
20 Lạnh (Gemalink)	3 Ngày	6 Ngày	330,000	660,000
40 Lạnh (Gemalink)	3 Ngày	6 Ngày	660,000	1,347,500
20 Lạnh (CMIT)	5 Ngày	6 Ngày	330,000	660,000
40 Lạnh (CMIT)	5 Ngày	6 Ngày	660,000	1,347,500

3. QUY NHƠN

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn phí	Sau đó VND/Ngày
20' Khô	6 Ngày	61,050
40'/45' Khô	6 Ngày	91,300
20' Lạnh/Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	61,050
40' Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	91,300
20' DG/OOG	3 Ngày	143,000
40' DG/OOG	3 Ngày	220,000

4. ĐÀ NẴNG

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn phí	Sau đó VND/Ngày
20' Khô/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	6 Ngày	61,050
40'/45' Khô/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	6 Ngày	91,300
20' OOG	5 Ngày	110,000
40' OOG	5 Ngày	220,000
20' DG	1 Ngày	110,000
40' DG	1 Ngày	220,000
20 Lạnh (theo giờ) *	0	44,000
40 ' Lạnh (theo giờ) *	0	66,000

*Bao gồm phí lưu bãi và phí cắm điện

5. HẢI PHÒNG (Nam Đình Vũ)

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn	Sau đó VND/Ngày
20' Khô	6 Ngày	37,895
40'/45' Khô	6 Ngày	52,632
20' Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	37,895
40' Lạnh/ Đặc chủng - kích cỡ tiêu chuẩn	5 Ngày	52,632
20' DG /OOG	5 Ngày	56,843
40' DG /OOG	5 Ngày	78,948

6. HẢI PHÒNG (KHU VỰC LẠCH HUYỆN) – giữ nguyên

Loại công-ten-nơ	Thời gian miễn	Từ ngày thứ 4 tới ngày thứ 7	Từ ngày thứ 8 tới ngày thứ 14	Sau đó VND/Day
20' Khô/Lạnh/SP	3 Ngày	37,895	47,368	72,632
40'/45' Khô/Lạnh /SP	3 Ngày	56,842	72,632	110,526
20' DG /OOG	3 Ngày	56,843	71,052	108,948
40' DG /OOG	3 Ngày	82,263	108,948	165,789

Notes

- *Phí lưu bãi sẽ được tính từ ngày tàu đến*
- *Thời gian tính lưu bãi là theo ngày trên lịch, bao gồm Thứ Bảy, Chủ Nhật*
- *Biểu giá trên đã bao gồm thuế*
- *Phí cắm điện lạnh, trừ khi có thông tin cụ thể, các khoản phí sẽ do cảng thu trực tiếp.*

Trân trọng,